FireAnt

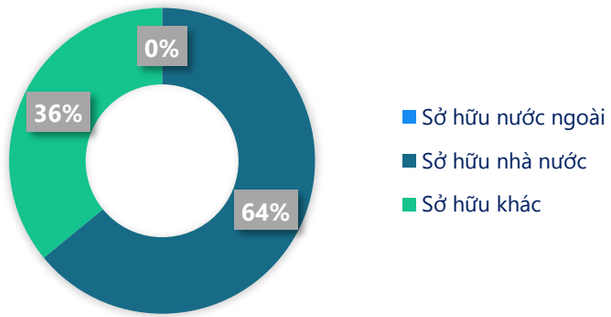
CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

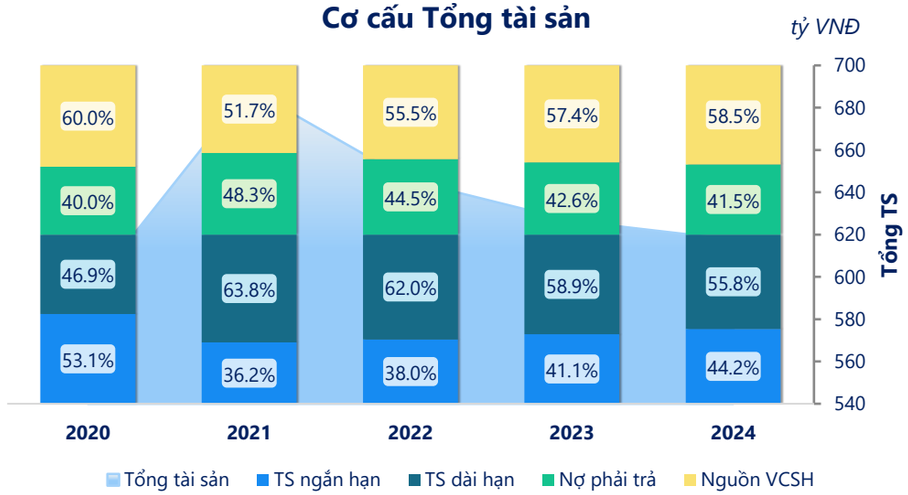
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,170
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,536
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,547
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	362
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
P/E	11.7
EPS	1,019

	YTD	1T	3T	6T
SZE		-0.8%	-4.0%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



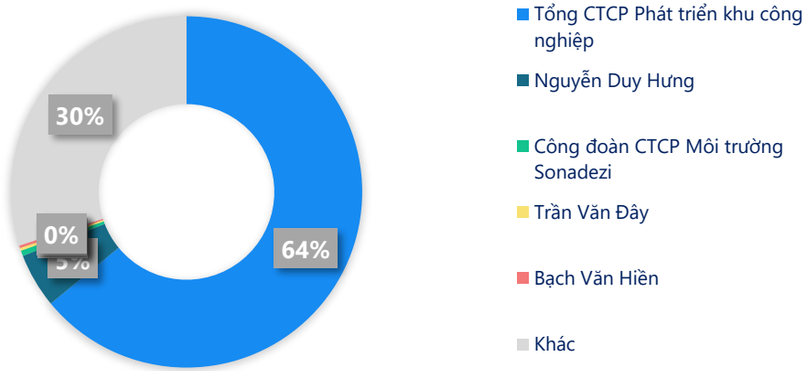
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SZE** năm 2024 đạt **617.5** tỷ đồng, giảm **1.42%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



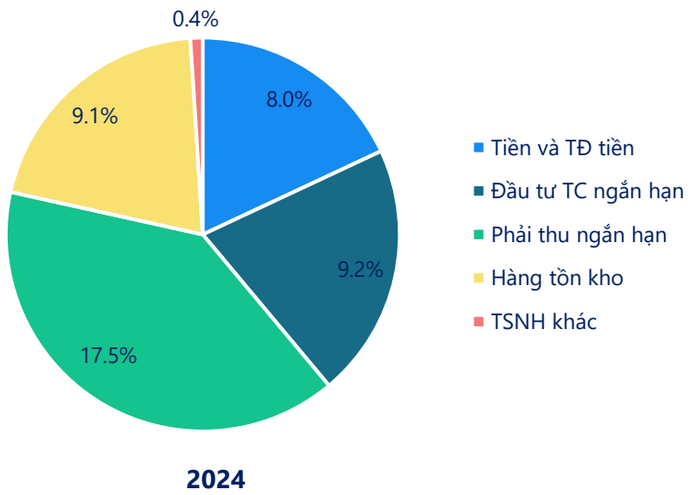
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **64.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Duy Hưng nắm giữ 5.03% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Môi trường Sonadezi nắm giữ 0.50%.

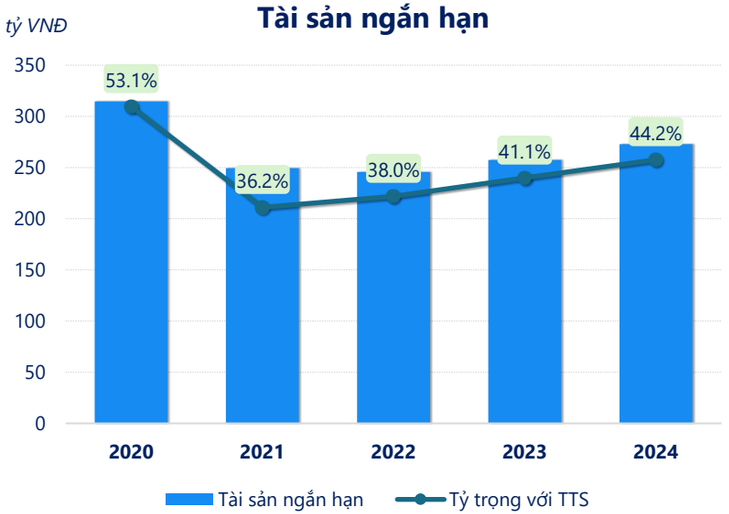
Powered by Infographic

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

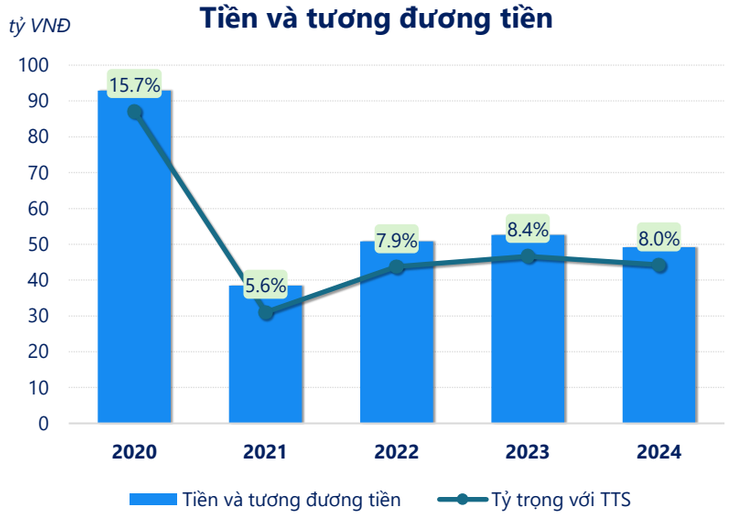
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



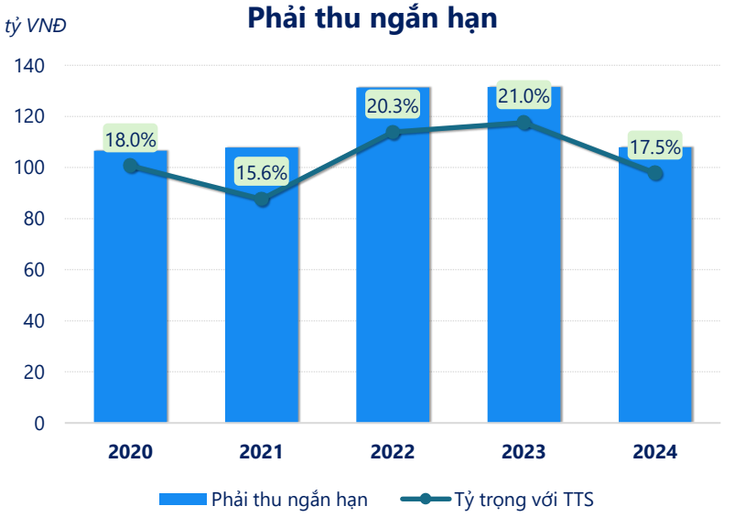
Tiền và tương đương tiền



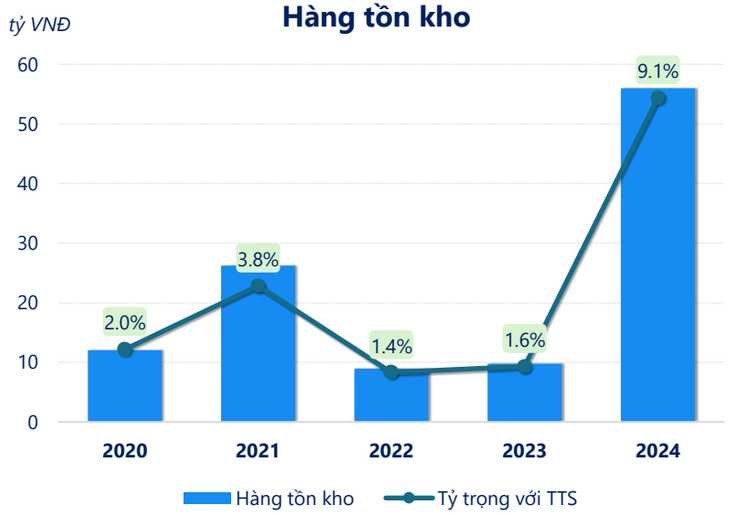
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SZE đạt **272.9** tỷ đồng, tăng trưởng **5.98%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **44.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



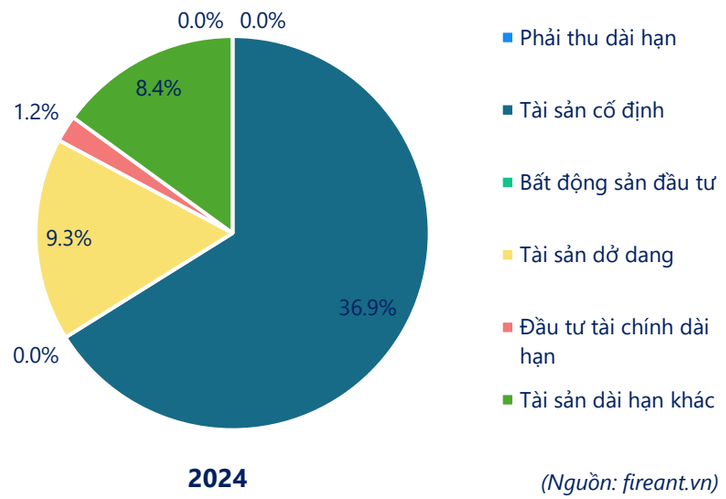
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

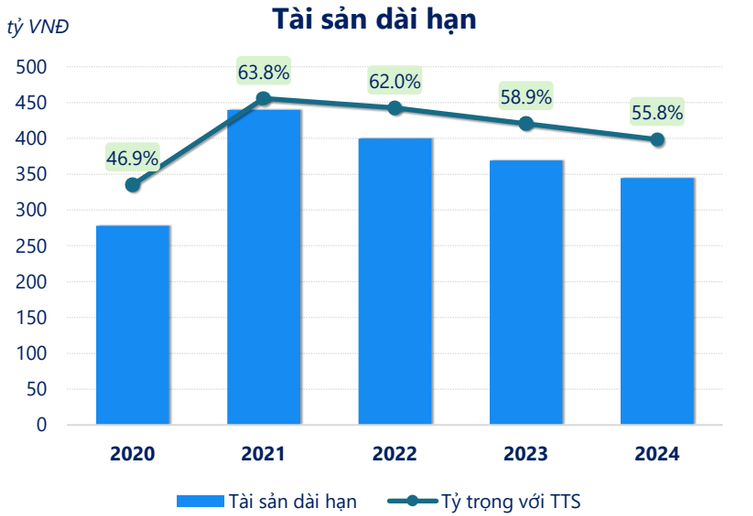
CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



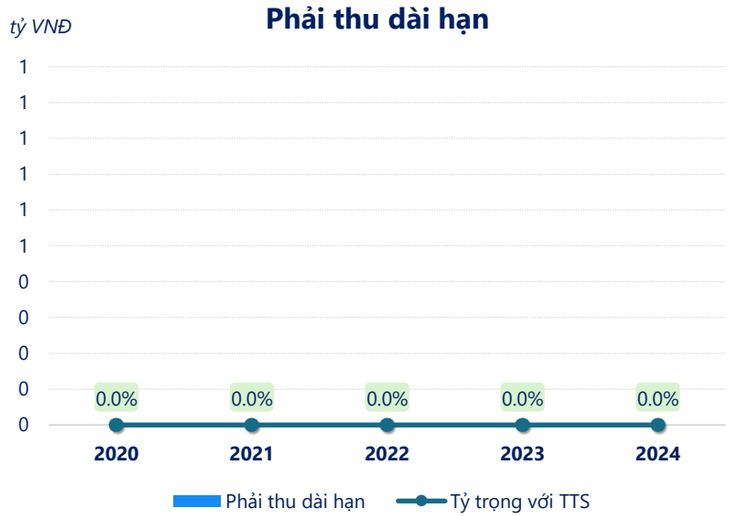
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

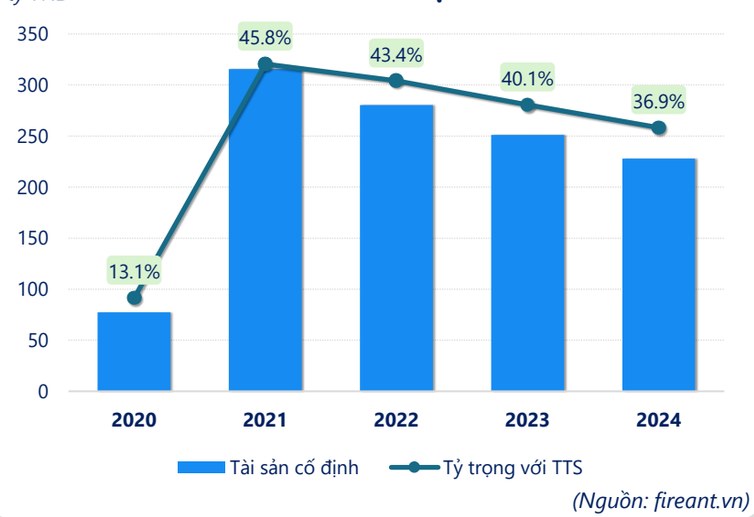


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **344.7** tỷ đồng giảm **6.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **55.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.32%.

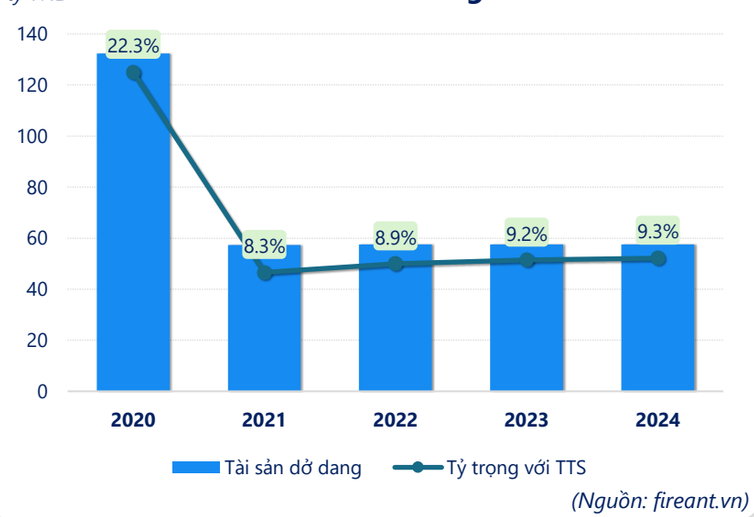
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

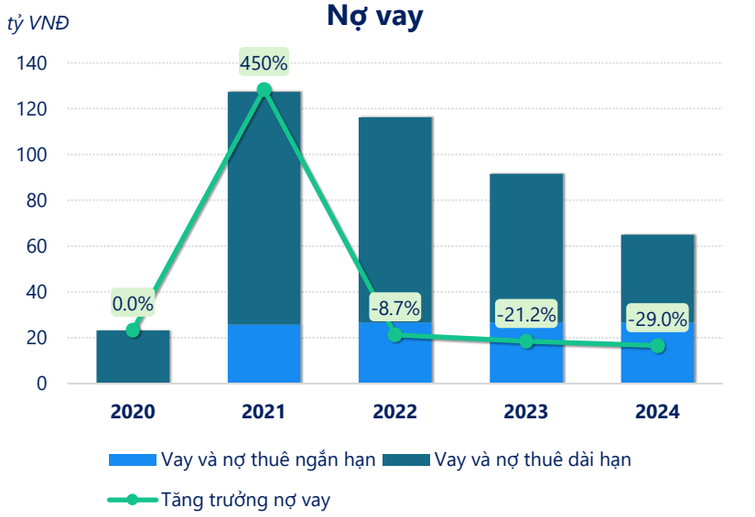
Tài sản dở dang



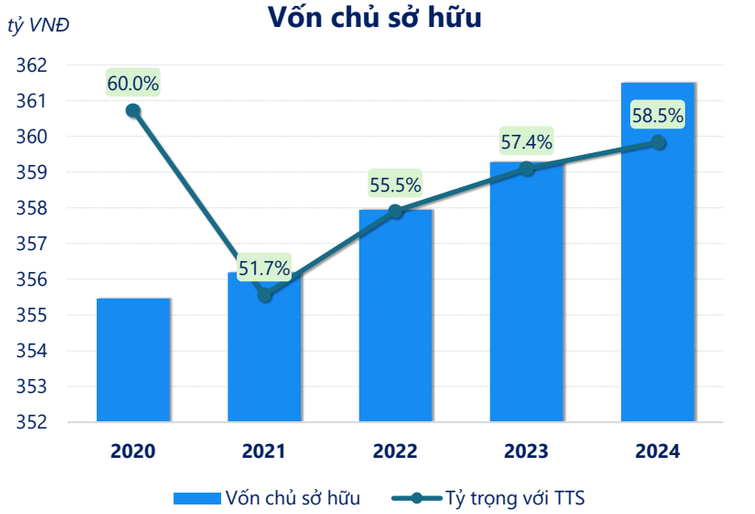
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

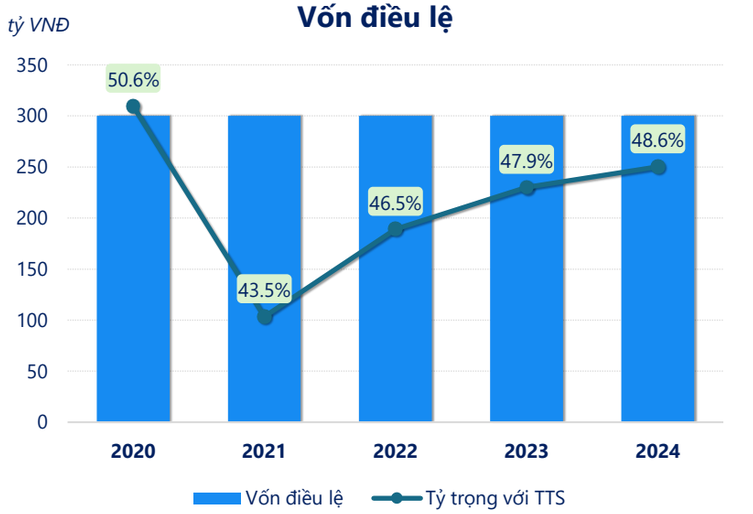
Nợ vay



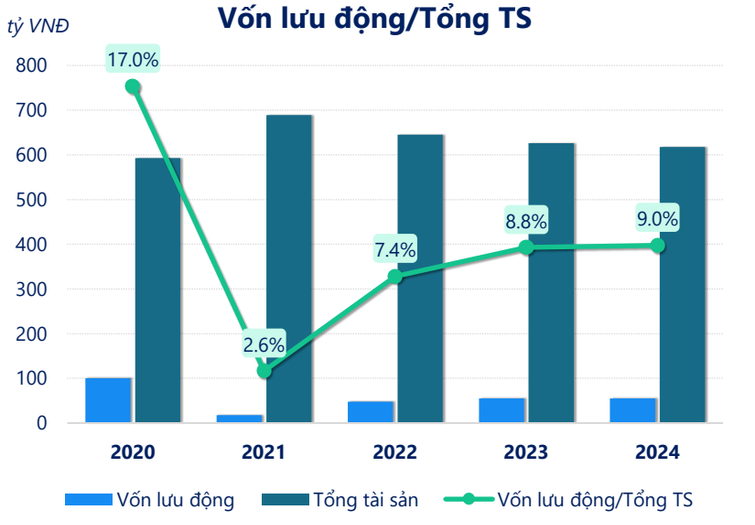
Vốn chủ sở hữu



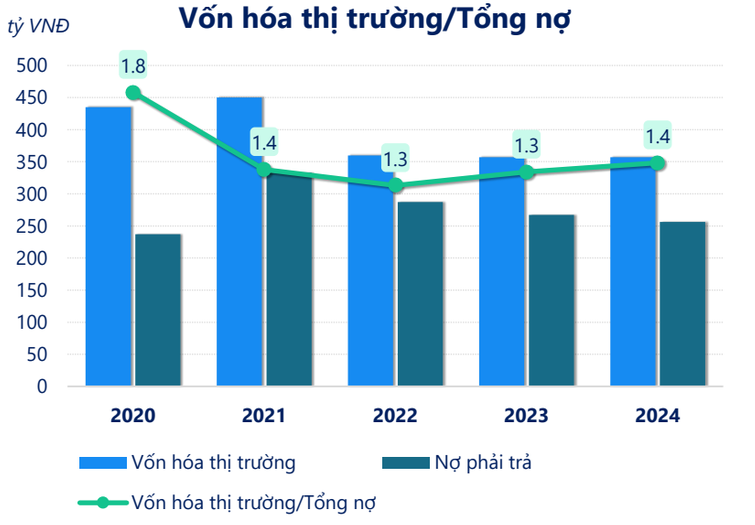
Vốn điều lệ



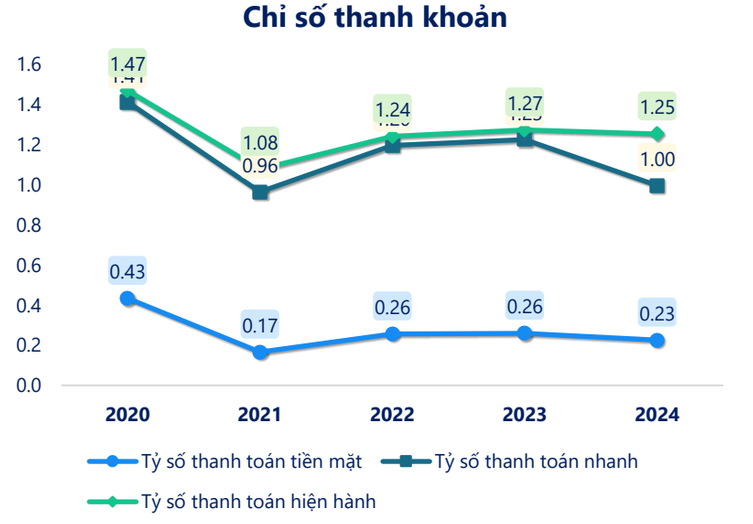
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**618**	**626**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	273	257	6.0%
Tiền và tương đương tiền	49.2	52.6	-6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	63.0	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	108	132	-18.0%
Hàng tồn kho	56.0	9.74	475%
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	0.62	346%
Tài sản dài hạn	**345**	**369**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	228	251	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	57.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.7**	**52.8**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	267	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**218**	**202**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.9	51.3	-12.5%
Nợ dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**359**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**359**	**0.6%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**391**	**355**	**481**	**426**	**396**
Giá vốn hàng bán	324	303	424	366	334
Lợi nhuận gộp	**67.0**	**52.3**	**57.0**	**59.6**	**62.6**
Doanh thu HĐTC	8.35	5.77	4.52	6.72	4.92
Chi phí TC	0.08	0	3.55	3.13	2.26
Chi phí lãi vay	**0.08**	**0**	**3.55**	**3.13**	**2.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.4	26.1	27.3	28.0	29.4
LN thuần từ HĐKD	**42.9**	**31.9**	**30.7**	**35.2**	**35.9**
Lợi nhuận khác	1.83	5.58	4.47	1.99	3.74
LN trước thuế	**44.7**	**37.5**	**35.2**	**37.2**	**39.7**
Lợi nhuận sau thuế	**35.2**	**30.0**	**27.5**	**29.4**	**30.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.2**	**30.0**	**27.5**	**29.4**	**30.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.8	6.46	62.8	64.7	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-141	-15.4	-14.4	2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.86	80.2	-35.1	-48.6	-50.6
Tiền đầu kỳ	54.0	92.9	38.5	50.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	**38.9**	**-54.4**	**12.3**	**1.77**	**-3.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.9	38.5	50.8	52.6	49.2

Powered by Infographic